

DOANH NGHIỆP:

Công ty: Công ty Cổ phần Công nghệ - Viễn thông ELCOM

Địa chỉ: Tòa nhà Elcom, phố Duy Tân, Dịch Vọng Hậu, Cầu Giấy, Hà Nội

Mã số thuế: 0101435127

Điện thoại: 043 8359 359

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

BÁO CÁO RIÊNG QUÝ 4/2022

Gồm các biểu:

1. Bảng cân đối Kế toán
2. Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
4. Thuyết minh báo cáo tài chính



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

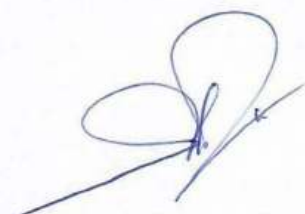
TÀI SẢN	Mã số	31/12/2022	01/01/2022
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100	785.001.589.045	786.337.403.323
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	59.547.830.416	139.635.157.686
1. Tiền	111	21.047.830.416	106.635.157.686
2. Các khoản tương đương tiền	112	38.500.000.000	33.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	83.000.000.000	26.545.487.699
1. Chứng khoán kinh doanh	121	-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	83.000.000.000	26.545.487.699
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	527.622.108.721	530.143.722.239
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	432.944.748.219	416.843.446.365
2. Trả trước cho người bán	132	88.977.222.024	116.870.431.756
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	-	-
4. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	-	2.900.000.000
5. Các khoản phải thu khác	136	46.921.590.089	28.196.267.275
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	(41.221.451.611)	(34.666.423.157)
IV. Hàng tồn kho	140	113.631.223.080	89.006.286.451
1. Hàng tồn kho	141	113.631.223.080	89.006.286.451
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	1.200.426.828	1.006.749.248
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	430.373.424	243.462.336
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	770.053.404	763.286.912
3. Thuế và các khoản phải thu của Nhà nước	153	-	-
3. Tài sản ngắn hạn khác	155	-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200	322.966.499.667	300.301.102.683
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	6.000.000.000	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212	-	-
3. Phải thu cho vay dài hạn	215	6.000.000.000	-
4. Phải thu dài hạn khác	216	-	-
II. Tài sản cố định	220	12.729.481.748	7.763.702.970
1. TSCĐ hữu hình	221	12.110.819.748	7.598.798.123
- Nguyên giá	222	99.766.056.148	91.863.275.636

TÀI SẢN	Mã số	31/12/2022	01/01/2022
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(87.655.236.400)	(84.264.477.513)
3. TSCĐ vô hình	227	618.662.000	164.904.847
- Nguyên giá	228	10.004.499.881	9.344.499.881
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(9.385.837.881)	(9.179.595.034)
III. Bất động sản đầu tư	230	5.568.361.635	8.038.288.648
- Nguyên giá	231	6.744.124.331	10.190.534.149
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232	(1.175.762.696)	(2.152.245.501)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	246.601.885	246.601.885
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	246.601.885	246.601.885
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	293.504.409.743	281.801.189.612
1. Đầu tư vào công ty con	251	76.133.425.000	62.433.425.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	118.009.603.966	122.252.784.000
3. Đầu tư khác vào công cụ vốn	253	122.967.748.457	122.967.748.457
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	(23.606.367.680)	(25.852.767.845)
VI. Tài sản dài hạn khác	260	4.917.644.656	2.451.319.568
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.917.644.656	2.451.319.568
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270	1.107.968.088.712	1.086.638.506.006
NGUỒN VỐN			
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300	236.182.093.558	237.215.002.967
I. Nợ ngắn hạn	310	227.139.308.835	228.241.341.234
1. Phải trả cho người bán	311	149.499.173.831	129.226.277.650
2. Người mua trả tiền trước	312	12.450.826.255	46.136.115.380
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước	313	4.214.895.141	3.457.822.589
4. Phải trả người lao động	314	4.673.928.472	7.485.693.998
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	3.554.930.868	10.308.389.267
6. Phải trả nội bộ	316	-	-
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	1.287.321.440	1.275.311.061
8. Phải trả ngắn hạn khác	319	12.296.834.777	12.589.825.163
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	30.899.200.000	6.328.000.000
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	2.925.088.092	7.496.580.356
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	5.337.109.959	3.937.325.770
II. Nợ dài hạn	330	9.042.784.723	8.973.661.733
1. Phải trả dài hạn khác	337	2.591.698.900	2.591.698.900
2. Vay và nợ dài hạn	338	-	-
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342	6.451.085.823	6.381.962.833
4. Quỹ phát triển KH và CN	343	-	-

TÀI SẢN	Mã số	31/12/2022	01/01/2022
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400	871.785.995.154	849.423.503.039
I. Vốn chủ sở hữu	410	871.785.995.154	849.423.503.039
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	587.788.430.000	509.282.430.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	86.505.733.716	86.677.010.000
3. Cổ phiếu ký quỹ (*)	415	-	(1.349.334.820)
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	-	-
5. Quỹ đầu tư phát triển	418	41.410.255.576	41.410.255.576
6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	5.200.000.000	5.200.000.000
7. Lợi nhuận chưa phân phối	421	150.881.575.862	208.203.142.283
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A	128.317.722.283	181.833.066.150
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B	22.563.853.579	26.370.076.133
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440	1.107.968.088.712	1.086.638.506.006

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU


CHU HỒNG HẠNH

KẾ TOÁN TRƯỞNG


ĐẶNG THỊ THANH MINH

TỔNG GIÁM ĐỐC


PHẠM MINH THẮNG



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 4/2022

Đơn vị tính: đồng

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Quý 4/2022	Quý 4/2021	Luỹ kế 31/12/22	Luỹ kế 31/12/21
1	Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	234.223.495.417	145.797.538.481	805.547.017.614	629.418.861.186
2	Các khoản giảm trừ	03	-	-	-	-
3	Doanh thu thuần về bán hàng & cung cấp dịch vụ (10) = (01)-(03)	10	234.223.495.417	145.797.538.481	805.547.017.614	629.418.861.186
4	Giá vốn hàng bán	11	205.670.148.108	104.000.173.263	695.775.233.066	515.749.415.249
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng & cung cấp dịch vụ (20) = (10)-(11)	20	28.553.347.309	41.797.365.218	109.771.784.548	113.669.445.937
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	8.285.442.413	2.277.604.322	24.181.536.113	10.484.097.704
7	Chi phí tài chính	22	(1.225.296.102)	(3.970.133.849)	(222.983.835)	1.507.735.118
	- Trong đó: chi phí lãi vay	23	531.712.254	648.479.716	1.081.951.303	4.032.298.214
8	Chi phí bán hàng	25	11.954.211.022	16.270.470.320	43.156.802.328	38.340.457.807
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	21.430.464.404	26.089.700.942	59.726.936.691	47.657.331.157
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD (30)=(20)+(21)-(22)-(25)-(26)	30	4.679.410.398	5.684.932.127	31.292.565.477	36.648.019.559
11	Thu nhập khác	31	385.364.941	(288.963.460)	670.770.624	1.211.431.379
12	Chi phí khác	32	777.810.663	2.690.279.524	1.265.413.299	3.160.359.935
13	Lợi nhuận khác (40) = (31) - (32)	40	(392.445.722)	(2.979.242.984)	(594.642.675)	(1.948.928.556)
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50) = (30) + (40)	50	4.286.964.676	2.705.689.143	30.697.922.802	34.699.091.003
15	+ Lợi nhuận cho HĐ mua bán, DV		510.565.506	2.705.689.143	20.946.968.468	32.678.708.095
16	+ Lợi nhuận cho HĐ SXPM		3.776.399.170	-	9.750.954.334	2.020.382.908
17	Thuế TNDN tạm tính	51	1.383.842.028	1.127.459.661	8.134.069.223	8.329.014.870
18	Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN (60) = (50) - (51)	60	2.903.122.648	1.578.229.482	22.563.853.579	26.370.076.133

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2023

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

CHU HỒNG HẠNH

ĐẶNG THỊ THANH MINH

PHẠM MINH THẮNG



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 31/12/2022

Theo phương pháp gián tiếp

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	30.697.922.802	34.699.091.003
2. Điều chỉnh cho các khoản		(7.918.849.666)	11.960.772.757
+ Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình	02	3.597.001.734	6.666.054.934
+ Các khoản dự phòng	03	(193.740.985)	2.275.947.459
+ (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	471.288.352	480.849.126
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(10.475.350.070)	(1.494.376.976)
+ Chi phí lãi vay	06	1.081.951.303	4.032.298.214
+ Các khoản điều chỉnh khác	07	(2.400.000.000)	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	22.779.073.136	46.659.863.760
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(13.392.060.692)	120.471.405.947
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(28.630.333.145)	94.809.808.790
- (Tăng)/giảm tăng các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(67.513.467.158)	(345.732.584.795)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(2.653.236.176)	(57.024.772)
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	67.295.740
- Tiền lãi vay đã trả	14	(694.837.969)	(3.647.344.880)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(7.856.435.477)	(12.535.530.992)
+ Tiền thu khác cho hoạt động kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.000.215.811)	(464.712.292)
Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động kinh doanh	20	(98.961.513.292)	(100.428.823.494)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định (TSCĐ) và các tài sản dài hạn khác	21	(4.205.029.091)	(4.010.624.545)
2. Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	2.435.140.238	19.045.909.091
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(8.900.000.000)	(14.370.487.699)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	3.900.000.000	20.750.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (trừ đi tiền thu về)	25	(13.700.000.000)	(13.861.044.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	10.372.147.500	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4.540.513.969	5.264.150.006
Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động đầu tư	30	(5.557.227.384)	12.817.902.853
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	44.450.073.358	215.006.447.136
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(19.878.873.358)	(255.240.357.131)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(142.159.140)	(30.324.000.210)
Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động tài chính	40	24.429.040.860	(70.557.910.205)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(80.089.699.816)	(158.168.830.846)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	139.635.157.686	298.810.864.818
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	2.372.546	(1.006.876.286)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	59.547.830.416	139.635.157.686

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC

CHU HỒNG HẠNH

ĐẶNG THỊ THANH MINH

PHẠM MINH THẮNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4/2022

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Công nghệ - Viễn thông ELCOM là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số doanh nghiệp số 0101435127 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 18 tháng 07 năm 2003 và các Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 28 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 01 tháng 12 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty tại: Toà nhà Elcom, phố Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh Công ty là: 587.788.430.000 (Năm trăm tám mươi bảy tỷ, bảy trăm tám mươi tám triệu, bốn trăm ba mươi nghìn đồng chẵn.). Tương đương 58.778.843 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
- Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	TP. Hồ Chí Minh	Lắp đặt dịch vụ Viễn Thông
- Văn phòng đại diện Đà Nẵng	TP. Đà Nẵng	Đại diện Công ty giao dịch với khách hàng

Công ty có các công ty con sau

Công ty có các công ty con sau	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty TNHH Giải pháp Phần mềm Elcom	TP. Hà Nội	Sản xuất phần mềm máy tính
- Công ty CP ELCOMPLUS	TP. Hà Nội	Sản xuất thiết bị truyền thông
- Công ty TNHH VTS Hải Phòng	TP. Hà Nội	Xây dựng hệ thống QL hành hải tàu biển (VTS) luồng Hải Phòng theo hình thức BT
- Công ty CP Đầu tư Smartek	TP. Hà Nội	Xuất bản phần mềm
- Công ty CP ELCOMPRIME	TP. Hồ Chí Minh	Xuất bản phần mềm
- Công ty CP Tập đoàn Thương mại Hà Nội	TP. Hà Nội	Sản xuất kinh doanh linh kiện điện tử phần mềm, Bất động sản

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của công ty là:

- Sản xuất, lắp ráp các sản phẩm điện tử - tin học;
- Đại lý mua, bán, ký gửi hàng hoá;
- Các dịch vụ khoa học kỹ thuật;
- Lắp ráp, bảo dưỡng các thiết bị viễn thông, tổng đài điện thoại thuê bao dung lượng nhỏ, thiết bị phụ trợ, nguồn điện; lắp đặt các thiết bị truyền dẫn cho các tuyến Viba và mạng cáp thông tin;
- Sản xuất phần mềm máy tính; chuyển giao công nghệ thông tin; lắp đặt các hệ thống, dây chuyền công nghệ cao;
- Tư vấn các hệ thống thông tin, hệ thống tự động hoá và các hệ thống điện tử - viễn thông;
- Cung cấp và khai thác cơ sở dữ liệu, dịch vụ lưu trữ và xử lý dữ liệu;
- Dịch vụ cho thuê máy móc thiết bị điện, điện tử, viễn thông, thiết bị khoa học;
- Dịch vụ quảng cáo;
- Đại lý cung cấp dịch vụ bưu chính viễn thông;
- Đại lý kinh doanh dịch vụ internet;
- Dịch vụ thông tin giải trí với phát thanh, truyền hình, báo chí;
- Đầu tư phát triển chăn nuôi, trồng trọt và khu du lịch sinh thái;
- Sản xuất và buôn bán các thiết bị bảo cháy, thiết bị báo trộm;
- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, bưu chính và các công trình hạ tầng kỹ thuật;
- Dịch vụ cho thuê văn phòng, cho thuê nhà phục vụ các mục đích kinh doanh, cho thuê tài sản;
- Kinh doanh dịch vụ ăn uống, giải trí;
- Kinh doanh bất động sản;
- Sản xuất, chế biến, buôn bán nguyên vật liệu nhựa, cao su, sản phẩm từ nhựa, cao su;
- Xây lắp hệ thống chiếu sáng bao gồm: chiếu sáng nội ngoại thất và đèn điều khiển tín hiệu giao thông cả đường dây trạm điện đến dưới 35KV;
- Xây dựng mới, trung tu, đại tu và sửa chữa, duy tu, duy trì các công trình giao thông;

- Đại lý mua, bán, ký gửi sản phẩm chuyên ngành giao thông, xây dựng;
- Tư vấn, chuyển giao công nghệ, lắp đặt, thẩm định, giám sát các công trình công nghệ môi trường, tự động hoá công nghiệp, công nghệ sinh học (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Sản xuất, lắp ráp, buôn bán máy móc thiết bị và các sản phẩm đo lường, thí nghiệm, tự động hoá, xử lý môi trường;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh;
- Cung cấp nội dung, dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng (trừ những thông tin nhà nước cấm);
- Vận tải hàng hóa, vận chuyển hành khách bằng ô tô theo hợp đồng;
- Nhận ủy thác đầu tư trong và ngoài nước theo quy định của pháp luật;
- Thiết kế công nghệ môi trường;
- Thiết kế xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức Nhật ký chung trên phần mềm kế toán.

2.3 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được lập trên cơ sở cộng gộp các báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc và văn phòng Công ty.

Trong báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

2.4 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả cho người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu

2.5 Tiền và các khoản tương đương với tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

2.8 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25	năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 08	năm
- Phương tiện vận tải	05 - 10	năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08	năm
- Phần mềm máy tính	5	năm
- Tài sản cố định vô hình	5	năm

2.9 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán: nếu chứng khoán đã được niêm yết thì giá thị trường được xác định theo giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) hoặc giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng trên Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE); nếu chứng khoán chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán thì giá thị trường được xác định theo giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) tại ngày lập dự phòng hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng. Trường hợp không thể xác định được giá thị trường của chứng khoán thì Công ty không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán. Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi thì giá trị thị trường là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

- Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế khác: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế khác.

2.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay

2.11 Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.13 Các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

2.14 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Nghị Quyết Đại hội cổ đông Công ty.

2.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Từ năm 2012 Công ty thay đổi chính sách kế toán đối với các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và hạch toán chênh lệch tỷ giá hối đoái theo hướng dẫn tạo Thông tư 179/2012/TT-BTC thay thế cho Thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ tài chính hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp. Theo đó các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính của năm tài chính. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Việc xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được thể hiện như sau:

Năm 2022

Năm 2021

Tiền mặt, tiền gửi,
tiền đang chuyển,
các khoản nợ ngắn
hạn

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối
năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi
phí tài chính

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm được kết
chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính.

2.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.17 Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.19 Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

1 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	415.743.479	416.511.472
Tiền gửi ngân hàng	20.632.086.937	106.218.646.214
Các khoản tương đương tiền (*)	38.500.000.000	33.000.000.000
TỔNG CỘNG	59.547.830.416	139.635.157.686

2 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

2.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 (VND)		Ngày 01 tháng 01 năm 2022 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	83.000.000.000	-	26.545.487.699	-
TỔNG CỘNG	83.000.000.000	-	26.545.487.699	-

(*) Bao gồm khoản tiền gửi 32.000.000.000 đồng có kỳ hạn 6 tháng với lãi suất 6,4%/năm tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội (SHB); 5.000.000.000 đồng có kỳ hạn 12 tháng với lãi suất 8,0%/năm tại Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam (VCB); 19.000.000.000 đồng có kỳ hạn 6 tháng với lãi suất 7,5%/năm tại Ngân hàng TMCP Quân đội (MB); 27.000.000.000 đồng có kỳ hạn 6 tháng với lãi suất 9,0%/năm tại Ngân hàng TMCP Quân đội (MB)

3 . PHẢI THU CHO VAY NGẮN HẠN

3.1 Ngắn hạn

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Các đối tượng khác	-	2.900.000.000
TỔNG CỘNG	-	2.900.000.000

3.2 Dài hạn

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Công ty CP Tân Phát	6.000.000.000	-
TỔNG CỘNG	6.000.000.000	-

Đây là hợp đồng cho vay có kỳ hạn 24 tháng, lãi suất 5,5%/năm

4 . PHẢI THU KHÁCH HÀNG

4.1 Ngắn hạn

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Phải thu Công ty TNHH thu phí tự động VETC	58.132.715.176	53.663.715.176
Phải thu Tập đoàn Công nghiệp Viễn thông QĐ/Viettel	24.176.690.322	25.386.789.103
Phải thu Tổng Công ty Hạ tầng mạng/VNPT Net	15.534.200.000	15.534.200.000
Phải thu Công ty CP N.D.C	80.727.070.580	45.150.590.644
Phải thu TCty viễn thông Mobifone	2.501.448.428	22.303.948.671
Phải thu Cty CP tập đoàn TM Hà Nội	38.069.926.187	42.000.000.000
Phải thu ngắn hạn từ khách hàng khác	213.802.697.526	212.804.202.771
TỔNG CỘNG	432.944.748.219	416.843.446.365
Dự phòng phải thu Tập đoàn Viễn thông QĐ/Viettel	(17.846.327.583)	(17.846.327.583)
Dự phòng phải thu Tổng Công ty Hạ tầng mạng/VNPT Net	(4.660.260.000)	(4.660.260.000)
Dự phòng phải thu Công ty CP thủy sản N.G Việt Nam	(7.682.533.551)	(1.127.505.097)
Dự phòng ngắn hạn khó đòi đối tượng khác	(4.770.485.429)	(4.770.485.429)

4.2 Các bên liên quan

	Mối quan hệ	31/12/2022	01/01/2022
		VND	VND
Công ty CP Công nghệ VLM Bắc Kạn	Công ty liên kết	597.770.779	597.770.779
Công ty CP Atani Holdings	Cùng thành viên HDQT	2.100.437.591	6.300.437.591
Công ty Cổ phần Thương mại Hà Nội	Công ty con	38.069.926.187	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Smartek	Công ty con	-	499.109.028
TỔNG CỘNG		40.768.134.557	7.397.317.398

5 TRẢ TRƯỚC CHO BÁN

5.1 Ngắn hạn

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Trả trước TWS International trading PTE LTD		26.709.516.000
Trả trước cho Công ty CP DV kỹ thuật DELTATECH	2.840.872.250	2.840.872.250
Trả trước cho người bán khác	86.136.349.774	87.320.043.506
TỔNG CỘNG	88.977.222.024	116.870.431.756

5.2 Các bên liên quan

	Mối quan hệ	31/12/2022	01/01/2022
		VND	VND
Ông Trần Hùng Giang (*)	Thành viên HĐQT	4.030.000.000	4.030.000.000
Ông Ngô Ngọc Hà (*)	Thành viên HĐQT	2.990.000.000	2.990.000.000
Bà Nguyễn Thị Lệ Thủy (*)	Vợ Ông Phan Chiến	5.980.000.000	5.980.000.000
	Thắng-Chủ tịch HĐQT		
Công ty CP ELCOMPRIME	Công ty con	-	359.538.000
TỔNG CỘNG		13.000.000.000	13.359.538.000

(*) Đây là khoản tạm ứng theo Biên bản góp vốn ngày 25 tháng 10 năm 2012, được gia hạn đến 31/12/2022 giữa Công ty và các bên liên quan để đầu tư vào dự án xây dựng toà nhà, văn phòng cho thuê, siêu thị kết hợp nhà ở để bán lại tại thôn Kiều Mai, xã Phú Diễn, huyện Từ Liêm, TP Hà Nội.

6 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

6.1 Ngắn hạn

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Phải thu từ Công ty CP Đầu tư thương mại Bắc Hà (*)	4.500.000.000	4.500.000.000
Phải thu Công ty CP Công nghệ Vật liệu mới	1.716.209.769	1.716.209.769
Phải thu Công ty CP Công nghệ Vật liệu mới Bắc Kạn	3.539.885.279	3.539.885.279
Phải thu khoản lãi vay của Bà Nguyễn Phương Hải	1.005.750.000	1.005.750.000
Phải thu tạm ứng cho nhân viên	6.343.616.188	2.267.140.823
Phải thu các khoản ký cược, ký quỹ ngắn hạn	26.703.501.006	4.059.832.495
Phải thu hàng cho mượn thử nghiệm	322.399.764	1.587.300.482
Phải thu cổ tức từ Công ty CP tư vấn Hạ tầng Viễn thông		1.680.000.000
Phải thu thường doanh số từ Comverse Network Ltd	-	4.917.186.000
Phải thu khác từ các công ty và cá nhân khác	2.790.228.083	2.922.962.427
	46.921.590.089	28.196.267.275

6.2 Các bên liên quan

	Mối quan hệ	31/12/2022	01/01/2022
		VND	VND
Công ty CP Công nghệ VLM Bắc Kạn	Công ty liên kết	3.539.885.279	3.539.885.279
TỔNG CỘNG		3.539.885.279	3.539.885.279
Dự phòng phải thu khó đòi		(6.261.845.048)	(6.261.845.048)

(*) Đây là khoản phải thu từ Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Bắc Hà liên quan đến khoản góp vốn đầu tư vào một dự án bất động sản trong năm 2007. Công ty hiện tại đang làm việc với các nhà đầu tư có liên quan đến dự án bất động sản này để thu hồi khoản góp vốn nêu trên.

7 NỢ XẤU

Chi tiết nợ xấu

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 (VND)		Ngày 01 tháng 01 năm 2022 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty CP Công nghệ VLM Bắc Kạn	4.137.656.058	-	4.137.656.058	-
Công ty CP Công nghệ Vật liệu mới	4.111.247.702	-	4.111.247.702	-
Tập đoàn Viễn thông QĐ/Viettel - HĐ02/2012	17.846.327.583	-	17.846.327.583	-

Công ty CP Thủy sản N.G Việt Nam	12.943.377.077	5.260.843.526	12.943.377.077	11.815.871.980
Tổng Công ty HT mạng/VNPT NET	15.534.200.000	10.873.940.000	15.534.200.000	10.873.940.000
Đối tượng khác	2.783.426.717	-	2.783.426.717	-
TỔNG CỘNG	57.356.235.137	16.134.783.526	57.356.235.137	22.689.811.980

8 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	51.679.329.541	39.089.778.359
Thành phẩm	4.162.865.785	5.734.846.072
Hàng hoá	57.789.027.754	44.181.662.020
Cộng giá gốc hàng tồn kho	113.631.223.080	89.006.286.451

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

(Chi tiết xem Phụ lục 1)

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	0	9.344.499.881	9.344.499.881
Số tăng trong năm	-	660.000.000	660.000.000
Mua sắm mới	-	660.000.000	660.000.000
Số dư cuối năm	0	10.004.499.881	10.004.499.881
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	-	9.179.595.034	9.179.595.034
Số tăng trong năm	0	206.242.847	206.242.847
Khấu hao trong năm	0	206.242.847	206.242.847
Số dư cuối năm	-	9.385.837.881	9.385.837.881
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu	-	164.904.847	164.904.847
Tại ngày cuối năm	0	618.662.000	618.662.000

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31/12/2022: 8.459.639.881 VND

11 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Cộng
	VND	VND
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu năm	10.190.534.149	10.190.534.149
Số tăng trong năm	-	-
Số giảm trong năm	-	(3.446.409.818)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(3.446.409.818)
Số dư cuối năm	0	6.744.124.331
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư đầu năm	-	2.152.245.501
Số tăng trong năm	-	-
Số giảm trong năm	-	(976.482.805)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(976.482.805)
Số dư cuối năm	-	1.175.762.696
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày đầu năm	-	8.038.288.648
Tại ngày cuối năm	0	5.568.361.635

- Giá trị còn lại của BĐS đầu tư đang thế chấp các khoản vay tại ngày 31/12/2022: 3.129.237.304 VND

12 . TÀI SẢN DỄ DANG DÀI HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Dự án Từ Liêm (*)	246.601.885	246.601.885
TỔNG CỘNG	246.601.885	246.601.885

(*) Đây là chi phí liên quan đến việc chuẩn bị thực hiện Dự án xây dựng tòa nhà, văn phòng cho thuê, siêu thị kết hợp nhà ở để bán tại thôn Kiều Mai, xã Phú Diễn, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

13.1 Ngắn hạn

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Chi phí bảo hiểm, phí tuyển dụng, thuê đường truyền, khác	430.373.424	243.462.336
TỔNG CỘNG	430.373.424	243.462.336

13.2 Dài hạn

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Công cụ dụng cụ phân bổ nhiều kỳ	2.713.850.726	1.358.443.434
Chi phí dài hạn khác chờ phân bổ	2.203.793.930	1.092.876.134
TỔNG CỘNG	4.917.644.656	2.451.319.568

14 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
		VND	VND
Đầu tư vào công ty con	12.1	76.133.425.000	62.433.425.000
Đầu tư vào công ty liên kết	12.2	118.009.603.966	122.252.784.000
Đầu tư dài hạn khác	12.3	122.967.748.457	122.967.748.457
- Đầu tư cổ phiếu		78.933.482.500	78.933.482.500
- Đầu tư dài hạn khác		44.034.265.957	44.034.265.957
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(23.606.367.680)	(25.852.767.845)
TỔNG CỘNG		293.504.409.743	281.801.189.612

14.1 Đầu tư vào Công ty con

	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 (VND)		Ngày 01 tháng 01 năm 2022 (VND)	
		Số cổ phần	VND	Số cổ phần	VND
Công ty TNHH GP phần mềm ELCOM	100%	3.000.000	30.000.000.000	3.000.000	30.000.000.000
Công ty TNHH VTS Hải Phòng	65,00%	1.205.230	12.052.300.000	1.205.230	12.052.300.000
Công ty CP ELCOMPLUS	93,00%	1.395.000	13.681.125.000	1.365.000	13.381.125.000
Công ty CP ELCOMPRIME	70,00%	700.000	7.000.000.000	700.000	7.000.000.000
Cty CP tập đoàn thương mại Hà Nội	68,68%	1.340.000	13.400.000.000		
TỔNG CỘNG			76.133.425.000		62.433.425.000
Dự phòng giảm giá vào Công ty TNHH GP phần mềm ELCOM			(16.950.033.077)		(17.060.513.523)

14.2 Đầu tư vào Công ty liên kết

	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 (VND)		Ngày 01 tháng 01 năm 2022 (VND)	
		Số cổ phần	VND	Số cổ phần	VND
Công ty CP Công nghệ VLM Bắc Kạn	42,97%	626.074	17.360.740.000	626.074	17.360.740.000
Dự phòng giảm giá vào Công ty CP Công nghệ VLM Bắc Kạn			(419.269.342)		(419.276.373)

Công ty CP máy tính & truyền thông VN	35,40%	2.124.100	91.031.000.000	2.124.100	91.031.000.000
Cty CP Viễn thông VFT	34,00%	2.474.758	9.617.863.966	3.566.563	13.861.044.000
Dự phòng giảm giá vào Cty VFT			-		(1.358.443.752)

14.3 Đầu tư tài chính dài hạn

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 (VND)		Ngày 01 tháng 01 năm 2022 (VND)	
	Số cổ phần	VND	Số cổ phần	VND
Đầu tư cổ phiếu		78.933.482.500		78.933.482.500
Công ty CP PT Đông Dương Xanh	1.250.000	28.590.000.000	1.250.000	28.590.000.000
Công ty CP tư vấn HT Viễn thông	840.000	6.000.000.000	840.000	6.000.000.000
Công ty CP Giải pháp CN truyền thông đa phương tiện Sáng kiến	87.496	2.148.349.500	87.496	2.148.349.500
Công ty CP Tin học Viễn thông Petrolimex	19.095	115.000.000	19.095	115.000.000
Công ty CP ĐT & Phát triển Thăng Long Xanh	36.000	360.000.000	36.000	360.000.000
Công ty CP Trung Văn	371.699	26.985.200.000	371.699	26.985.200.000
Công ty CP Atani Holdings	1.473.493	14.734.933.000	1.473.493	14.734.933.000
Đầu tư dài hạn khác		44.034.265.957		44.034.265.957
Dự án Trần Phú - Công ty CP Đầu tư & PT Thăng Long Xanh (**)		37.771.500.000		37.771.500.000
DA quản lý xe buýt - Công ty CP TRANSMEDIA		400.000.000		400.000.000
Công ty CP Đầu tư Bất động sản Thanh Trì		5.862.765.957		5.862.765.957
TỔNG CỘNG		122.967.748.457		122.967.748.457
Dự phòng giảm giá vào Cty CP phát triển Đông Dương Xanh		(1.942.085.985)		(1.942.085.985)
Dự phòng giảm giá vào Cty CP Atani Holdings		(3.022.731.708)		(3.800.200.644)
Dự phòng giảm giá vào Cty CP Thăng Long Xanh		(360.000.000)		(360.000.000)
Dự phòng giảm giá vào Cty CP Trung Văn		(912.247.568)		(912.247.568)

(**) Đây là khoản góp vốn để thực hiện Dự án "Xây dựng nhà ở hỗn hợp tái định cư tại ô đất C13/DD2 thuộc phường Trần Phú, quận Hoàng Mai, Hà Nội theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 01/2011/HĐHTĐT/ELC-TLX ký với Công ty CP Đầu tư & Phát triển Thăng Long Xanh.

15 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Số dư đầu kỳ (01/01/2022)	Số tăng trong kỳ	Số giảm trong kỳ	Chênh lệch TG	Số dư cuối kỳ (31/12/2022)
	VND	VND		VND	VND
Vay ngắn hạn NH MB		32.459.333.358	12.208.133.358		20.251.200.000
Vay ngắn hạn NH TCB		7.670.740.000	7.670.740.000		-
Vay ngắn hạn VTS Hải Phòng	6.328.000.000	4.320.000.000	-		10.648.000.000
TỔNG CỘNG	6.328.000.000	44.450.073.358	19.878.873.358	-	30.899.200.000

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay

Hợp đồng	Lãi suất TB (%) năm	Thời hạn vay	Tổng giá trị khoản vay (VND)	Số dư nợ gốc đến 31/12/2022	Phương thức bảo đảm
Ngân hàng MB	5,70%	6 tháng	3.567.000.000	3.567.000.000	Thế chấp
Ngân hàng MB	7,50%	6 tháng	16.684.200.000	16.684.200.000	Thế chấp
VTB Hải Phòng	6,00%	12 tháng	10.648.000.000	10.648.000.000	Thế chấp
TỔNG CỘNG			30.899.200.000	30.899.200.000	

16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

16.1 Ngắn hạn

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Phải trả ngắn hạn cho Ciena Communications Inc	64.862.537.016	3.091.601.958
Phải trả người bán ISG Technology Pte Ltd	-	1.803.248.672
Phải trả ngắn hạn TWS International trading Pte Ltd	33.746.394.000	
Phải trả ngắn hạn Cty CP TM & DV Thép Nam Phát		
Phải trả ngắn hạn Cty CP kỹ thuật Toàn Cầu	-	13.081.452.010
Phải trả ngắn hạn Comverse Network Ltd	11.081.696.520	73.914.535.130
Phải trả ngắn hạn cho các đối tượng khác	39.808.546.295	37.335.439.880
TỔNG CỘNG	149.499.173.831	129.226.277.650

16.2 Các bên liên quan

	Mối quan hệ	31/12/2022	01/01/2022
		VND	VND
Công ty TNHH GP phần mềm Elcom	Công ty con	127.422.566	122.468.166
Công ty CP máy tính & truyền thông VN	Công ty liên kết	422.273.333	422.273.333
TỔNG CỘNG		549.695.899	544.741.499

17 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Cục B05 - Bộ Công An		440.080.000
Cục C10 - Bộ Công An	-	8.427.378.500
Trung tâm tin học - Bộ KH & đầu tư		34.779.835.000
Công ty CP Dịch vụ EPAY	1.225.000.000	
Công ty CP MOPHA	2.320.725.000	
Các đối tượng khác	8.905.101.255	2.488.821.880
TỔNG CỘNG	12.450.826.255	46.136.115.380

18 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số dư đầu kỳ (01/01/2022)	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số dư cuối kỳ (31/12/2022)
	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	1.893.431.798	36.145.964.546	35.682.009.476	2.357.386.868
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	540.762.179	540.762.179	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 32)	1.106.208.282	8.134.069.223	7.856.435.477	1.383.842.028
Thuế Thu nhập cá nhân	218.867.983	2.133.590.133	2.238.494.974	113.963.142
Thuế nhà thầu nước ngoài	126.253.929	3.847.057.001	3.726.668.424	246.642.506
Tiền phạt chậm nộp thuế	113.060.597	0	-	113.060.597
TỔNG CỘNG	3.457.822.589	50.801.443.082	50.044.370.530	4.214.895.141

19 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Chi phí triển khai thực hiện hợp đồng	3.382.467.130	9.858.705.564
Chi phí phải trả khác	172.463.738	449.683.703
TỔNG CỘNG	3.554.930.868	10.308.389.267

20 . PHẢI TRẢ KHÁC

20.1 Ngắn hạn

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	1.550.783.852	1.282.296.452
Phải trả tiền nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	823.764.713	1.708.996.185
Phải trả cổ tức cho cổ đông	730.339.858	872.498.998
Phải trả hàng mang đi bảo hành	346.876.050	141.899.602
Phải trả lãi vay	1.408.699.002	1.021.585.668
Phải trả hợp tác kinh doanh (*)	6.930.520.000	6.930.520.000
Phải trả, phải nộp khác	505.851.302	632.028.258
	12.296.834.777	12.589.825.163

(*) Khoản nhận góp vốn hợp tác kinh doanh của Công ty CP Công nghệ mạng Đông Đô theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/2021/HĐ/ELCOM-DONGDO ngày 24/03/2021 với số tiền: 6.930.520.000 VND.

20.2 Dài hạn

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược	2.591.698.900	2.591.698.900
TỔNG CỘNG	2.591.698.900	2.591.698.900

20.3 Phải trả các bên liên quan

Mối quan hệ

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Công ty TNHH VTS Hải Phòng	1.408.699.002	1.021.585.668
TỔNG CỘNG	1.408.699.002	1.021.585.668

Công ty con

21 . CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
21.1 NGẮN HẠN		
Dự phòng chi phí bảo hành	2.925.088.092	7.496.580.356
TỔNG CỘNG	2.925.088.092	7.496.580.356
21.2 DÀI HẠN		
Dự phòng chi phí bảo hành	6.451.085.823	6.381.962.833
TỔNG CỘNG	6.451.085.823	6.381.962.833

22 . QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Số dư đầu năm	3.937.325.770	2.842.038.062
Trích lập trong năm (Thuyết minh số 20.1)	2.400.000.000	1.560.000.000
Phân bổ cho công ty con	-	-
Sử dụng trong năm	(1.000.215.811)	(464.712.292)
Số dư cuối năm	5.337.109.959	3.937.325.770

23 .VỐN CHỦ SỞ HỮU

23.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn Chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	509.282.430.000	88.677.010.000	(3.349.334.820)	41.410.255.576	5.200.000.000	213.764.254.950	854.984.615.706
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	26.370.076.133	26.370.076.133
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(30.371.188.800)	(30.371.188.800)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(1.560.000.000)	(1.560.000.000)
Mua cổ phiếu quỹ chia thưởng CBNV	-	(2.000.000.000)	2.000.000.000	-	-	-	-
Số dư đầu năm nay	509.282.430.000	86.677.010.000	(1.349.334.820)	41.410.255.576	5.200.000.000	208.203.142.283	849.423.503.039
Tăng vốn trong kỳ (1)	78.506.000.000	-	-	-	-	(76.389.470.000)	2.116.530.000
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	22.563.853.579	22.563.853.579
Mua cổ phiếu quỹ chia thưởng CBNV (2)	-	(253.384.820)	1.349.334.820	-	-	(1.095.950.000)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (3)	-	-	-	-	-	(2.400.000.000)	(2.400.000.000)
Tăng khác	-	82.108.536	-	-	-	-	82.108.536
Số dư cuối kỳ	587.788.430.000	86.505.733.716	-	41.410.255.576	5.200.000.000	150.881.575.862	871.785.995.154

(1) Theo Nghị quyết HĐQT số 01-11/2021/NĐ-HĐQT ngày 17/11/2022 của HĐQT Công ty CP Công nghệ - Viễn thông ELCOM, về việc thông qua đợt chào bán cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu và phát hành cổ phiếu để tăng vốn từ nguồn vốn chủ sở hữu.

(2) Theo Nghị quyết số 02-05/2021/NĐ-HĐQT ngày 28/05/2021 của HĐQT Công ty CP Đầu tư phát triển Công nghệ điện tử - Viễn thông, quyết định thông qua kế hoạch sử dụng cổ phiếu quỹ thưởng cho người lao động trong Công ty: 309.595 cổ phiếu, trong đó chia làm 2 đợt:

+ Đợt 1: Số lượng cổ phiếu quỹ thưởng cho CBNV là 200.000 cổ phiếu, giá trị theo mệnh giá 2.000.000.000 VND. Ngày 07/09/2021, Công ty đã báo cáo UBCK Nhà nước về việc hoàn thành giao dịch đợt 1.

+ Đợt 2: Số lượng cổ phiếu quỹ thưởng cho CBNV là 109.595 cổ phiếu, giá trị theo mệnh giá 1.095.950.000 VND, thời gian thực hiện sau đợt 1 và Quy định của pháp luật. Ngày 28/01/2022, Công ty đã gửi công bố thông tin giao dịch bán cổ phiếu quỹ tới UBCK Nhà nước, theo đó thời gian thực hiện chỉ trả đợt 2 dự kiến từ ngày 16/02/2022 đến 15/03/2022. Đến ngày 30/06/2022, Công ty đã hoàn thành việc trả thưởng đợt 2.

(3) Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi theo công bố việc phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2021 theo nghị quyết Đại hội cổ đông số 02/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 04 năm 2022.

23.2 Chi tiết vốn cổ phần đã góp

Ngày 31 tháng 12 năm 2022			Ngày 01 tháng 01 năm 2022		
	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu	Tổng số cổ phiếu	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi
	58.778.843	58.778.843	-	50.928.243	-
	58.778.843	58.778.843	-	50.928.243	-

31/12/2022

VND

01/01/2022

VND

23.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

Vốn cổ phần đã góp

Vốn góp đầu kỳ	509.282.430.000	509.282.430.000
Vốn góp tăng trong kỳ	78.506.000.000	-
Giảm vốn trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	587.788.430.000	509.282.430.000

Cổ tức, lợi nhuận đã chia

-

30.371.188.800

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND (2021: 10.000 VND)

23.4 Cổ phiếu

31/12/2022

VND

01/01/2022

VND

Số lượng cổ phiếu được phép phát hành

58.778.843

50.928.243

Số lượng cổ phiếu đã phát hành

58.778.843

50.928.243

- Cổ phiếu phổ thông

58.778.843

50.928.243

- Cổ phiếu ưu đãi

-

-

Cổ phiếu quỹ

-

109.595

- Cổ phiếu phổ thông

-

109.595

- Cổ phiếu ưu đãi

-

-

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

58.778.843

50.818.648

- Cổ phiếu phổ thông

58.778.843

50.818.648

- Cổ phiếu ưu đãi

-

-

23.5 Cổ tức

Cổ tức, lợi nhuận đã chia

-

30.371.188.800

- Cổ tức cho năm 2021: VND/cổ phiếu

-

30.371.188.800

23.6 Các quỹ công ty

31/12/2022

VND

01/01/2022

VND

Quỹ đầu tư phát triển

41.410.255.576

41.410.255.576

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

5.200.000.000

5.200.000.000

TỔNG CỘNG

46.610.255.576

46.610.255.576

24 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

Từ 01/10/2022 đến

31/12/2022

VND

Từ 01/10/2021 đến

31/12/2021

VND

Doanh thu bán thành phẩm phần mềm

4.701.157.238

-

Doanh thu bán hàng hóa

205.949.504.352

119.512.936.144

Doanh thu cung cấp dịch vụ

23.572.833.827

26.284.602.337

234.223.495.417

145.797.538.481

Trong đó:

Doanh thu đối với bên khác

234.223.495.417

145.797.538.481

Doanh thu đối với các bên liên quan (Thuyết minh số 35)

-

-

25 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/10/2021 đến 31/12/2021
	VND	VND
Giá vốn bán thành phẩm phần mềm	924.758.068	9.837.504
Giá vốn bán hàng hóa	193.713.614.953	89.330.016.753
Giá vốn cung cấp dịch vụ	11.031.775.087	14.660.319.006
	205.670.148.108	104.000.173.263

26 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/10/2021 đến 31/12/2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.641.387.957	490.045.071
Cổ tức, lợi nhuận được chia		1.680.000.000
Lãi từ hợp tác đầu tư	2.243.894.009	
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	3.160.115.422	107.559.251
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối kỳ	240.045.025	
	8.285.442.413	2.277.604.322

27 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/10/2021 đến 31/12/2021
	VND	VND
Lãi tiền vay	531.712.254	648.479.716
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	183.743.824	37.067.257
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối kỳ		480.849.126
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(1.940.752.180)	(5.136.529.948)
	(1.225.296.102)	(3.970.133.849)

28 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/10/2021 đến 31/12/2021
	VND	VND
Chi phí nhân công	8.200.098.340	6.357.509.264
Chi phí khấu hao	361.834.738	247.433.729
Chi phí dự phòng bảo hành	269.592.038	7.340.043.987
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.930.410.258	2.018.398.112
Chi phí bằng tiền khác	192.275.648	307.085.228
	11.954.211.022	16.270.470.320

29 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/10/2021 đến 31/12/2021
	VND	VND
Chi phí nhân công	7.387.152.506	13.782.480.763
Chi phí công cụ, dụng cụ	517.681.278	437.792.685
Chi phí khấu hao tài sản cố định	618.754.052	613.221.735
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.916.473.659	1.712.235.318
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	6.555.028.454	8.657.231.723
Chi phí bằng tiền khác	1.433.374.433	880.738.718
	21.430.464.404	26.089.700.942

30 . THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

30.1 THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/10/2021 đến 31/12/2021
	VND	VND
Thu từ thanh lý TSCĐ	-	(299.485.899)
Thu nhập khác	385.364.941	10.522.439
	385.364.941	(288.963.460)

30.2 CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/10/2021 đến 31/12/2021
	VND	VND
Chi phí thanh lý TSCĐ		
Chi phí khác	777.810.663	2.690.279.524
	777.810.663	2.690.279.524
GIÁ TRỊ THUẦN	(392.445.722)	(2.979.242.984)

31 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/10/2021 đến 31/12/2021
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu, CCDC, hàng hoá	189.368.331.625	89.330.016.753
Chi phí nhân công	15.584.296.639	20.139.990.027
Chi phí khấu hao tài sản cố định	980.588.790	6.666.054.934
Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.532.646.299	12.766.178.320
Chi phí dự phòng bảo hành, phải thu khó đòi	6.824.620.492	15.997.275.710
Chi phí bằng tiền khác	4.014.779.900	1.120.499.106
	240.305.263.745	146.020.014.850

32 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập Doanh nghiệp áp dụng cho thu nhập từ hoạt động sản xuất phần mềm bằng 10% lợi nhuận thu được trong vòng 15 năm đầu hoạt động. Công ty được miễn thuế TNDN trong 4 năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có lợi nhuận chịu thuế (năm 2005), và được giảm 50% đối với thuế suất thuế TNDN áp dụng cho Công ty trong 9 năm tiếp theo đối với thu nhập từ hoạt động sản xuất phần mềm. Năm 2022 hoạt động sản xuất phần mềm chịu thuế suất thuế TNDN hiện hành là 20%.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN hiện hành bằng 20% lợi nhuận thu được từ các hoạt động khác.

	Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/10/2021 đến 31/12/2021
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.383.842.028	1.106.208.282
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong các năm trước	-	21.251.379
TỔNG CỘNG	1.383.842.028	1.127.459.661

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN

	Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/10/2021 đến 31/12/2021
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	4.286.964.676	2.705.689.143
Các khoản điều chỉnh tăng	2.674.943.413	4.505.352.265
- Các khoản phạt	-	-
- Chi phí khấu hao vượt định mức	50.598.890	30.841.112
- Chi phí thiếu hóa đơn chứng từ hợp lý, hợp lệ	2.624.344.523	3.331.552.547
- Lỗi từ đánh giá chênh lệch tỷ giá các khoản phải thu, ký quỹ, tiền gửi		1.142.958.606
Các khoản điều chỉnh giảm	(42.697.949)	(1.680.000.000)
- Thu nhập đã tính thuế từ các khoản đầu tư		(1.680.000.000)
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của các khoản mục tài sản	(42.697.949)	
Thu nhập chịu thuế	6.919.210.140	5.531.041.408
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.383.842.028	1.106.208.282
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	5.250.227.195	5.122.999.920
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(5.250.227.195)	(5.122.999.920)
Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.383.842.028	1.106.208.282

33 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận chính yếu - Theo lĩnh vực kinh doanh: quý 4/2022

	Thành phẩm phần mềm	Hàng hóa	Dịch vụ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	4.701.157.238	205.949.504.352	23.572.833.827	234.223.495.417
Giá vốn của các bộ phận	924.758.068	193.713.614.953	11.031.775.087	205.670.148.108
Lợi nhuận gộp	3.776.399.170	12.235.889.399	12.541.058.740	28.553.347.309
Tổng chi phí mua tài sản cố định	84.400.170	3.697.424.358	423.204.563	4.205.029.091
Tài sản bộ phận	22.238.299.324	974.221.131.410	111.508.657.978	1.107.968.088.712
Tổng tài sản	22.238.299.324	974.221.131.410	111.508.657.978	1.107.968.088.712
Nợ phải trả các bộ phận	4.740.468.742	207.671.672.812	23.769.952.004	236.182.093.558
Tổng nợ phải trả	4.740.468.742	207.671.672.812	23.769.952.004	236.182.093.558
Báo cáo bộ phận thứ yếu - Khu vực địa lý:				
	Hà Nội	Hồ Chí Minh	Nước ngoài	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	103.993.989.621	8.060.635.109	-	234.223.495.417
Tài sản bộ phận	491.931.954.618	38.129.934.231	-	1.107.968.088.712
Tổng chi phí mua TSCĐ	1.867.010.613	144.713.087	-	4.205.029.091

34 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ngoài ra, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

35 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong quý 4 năm 2022, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối liên hệ	Nội dung nghiệp vụ	Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022 VND
Công ty CP Giải pháp phần mềm ELCOM	Công ty con	Mua hàng hóa, DV	1.880.000
Công ty CP ELCOMPLUS	Công ty con	Mua hàng hóa, DV	18.750.000
Công ty TNHH VTS Hải Phòng	Công ty con	Chi phí lãi vay phải trả	196.218.667
Công ty CP tập đoàn TM Hà Nội	Công ty con	Chi phí thuê văn phòng	3.097.764.000
Công ty NPT Solutions INC	Phan Đức Trung GĐ Cty INC - người có liên quan của chủ tịch HĐQT	Mua hàng hóa, dịch vụ	932.775.000
Công ty CP Atani Holdings	Cùng thành viên HĐQT	Lãi phạt chậm thanh toán	364.471.229
Công ty CP Hạ tầng Viễn thông CMC	Ngô Trọng Hiếu TGD Cty - em trai của Phó TGD	Thuê Server, DV cước Cloud	52.735.635

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Chức vụ	Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022 VND
- Thu nhập của HĐQT, BKS và Ban điều hành Công ty		701.986.500
+ Thu nhập HĐQT		315.100.000
Ông Phan Chiến Thắng	Chủ tịch HĐQT	54.500.000
Ông Nguyễn Đức Thiện	Phó Chủ tịch HĐQT	35.000.000
Ông Trần Hùng Giang	TV HĐQT	35.000.000
Ông Nguyễn Mạnh Hải	TV HĐQT	35.000.000
Ông Ngô Ngọc Hà	TV HĐQT, Phó TGD	95.600.000
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	TV HĐQT	30.000.000
Ông Đỗ Minh Tiến	TV HĐQT	30.000.000
+ Thu nhập BKS		160.000.000
Bà Ngô Kiều Anh	Trưởng ban kiểm soát	75.500.000
Bà Vũ Ngân Hà	Thành viên BKS	75.500.000
Bà Hoàng Thị Phương Thúy	Thành viên BKS	9.000.000
+ Thu nhập Ban điều hành		226.886.500
Ông Phạm Minh Thắng	Tổng Giám đốc	96.200.000
Bà Đặng Thị Thanh Minh	Kế toán trưởng	130.686.500

36 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được Công ty TNHH Kiểm toán TTP

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC

CHU HỒNG HẠNH

ĐẶNG THỊ THANH MINH

PHẠM MINH THẮNG



Phụ lục I

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ		66.739.686.839	10.139.454.909	12.880.939.520	2.103.194.368	91.863.275.636
Số tăng trong kỳ	-	-	3.346.510.909	2.488.092.876	2.068.176.727	7.902.780.512
- Mua sắm mới			3.346.510.909	2.488.092.876	2.068.176.727	7.902.780.512
- Đầu tư XDCB hoàn thành		-	-	-	-	-
- Phân loại lại			-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán						
Số dư cuối kỳ	-	66.739.686.839	13.485.965.818	15.369.032.396	4.171.371.095	99.766.056.148
<i>Trong đó:</i>						
Đã khấu hao hết	-	66.687.686.839	4.909.383.999	9.703.571.729	2.103.194.368	83.403.836.935
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ		66.659.483.041	5.477.251.044	10.307.573.717	1.820.169.711	84.264.477.513
Số tăng trong kỳ	-	62.870.454	1.097.674.770	1.569.941.714	660.271.949	3.390.758.887
- Trích khấu hao		62.870.454	1.097.674.770	1.569.941.714	660.271.949	3.390.758.887
- Phân loại lại				-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán						
Số dư cuối kỳ	-	66.722.353.495	6.574.925.814	11.877.515.431	2.480.441.660	87.655.236.400
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Đầu kỳ	-	80.203.798	4.662.203.865	2.573.365.803	283.024.657	7.598.798.123
Cuối kỳ	-	17.333.344	6.911.040.004	3.491.516.965	1.690.929.435	12.110.819.748

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đang thế chấp các khoản vay tại ngày 31/12/2022: 0 VND

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31/12/2022: 83.403.836.935 VND

